# VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

### Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

(Tiếp theo Công báo số 99 + 100)

**Biểu số 05/CH**

**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 20... của huyện...**

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích cấp tỉnh phân bổ | Diện tích cấp huyện xác định | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Xã ... | Xã ... | ..... |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(7)+(8)+... | (7) | (8) | (9) |
| **1** | **Nhóm đất nông nghiệp** | **NNP** | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | | |
| | *Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | | | |
| **2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** | **PNN** | | | | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích cấp tỉnh phân bổ | Diện tích cấp huyện xác định | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Xã ... | Xã ... | ..... |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | | |
| **3** | **Nhóm đất chưa sử dụng** | **CSD** | | | | | | |
| | *Trong đó:* | - | | | | | | |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | | | | | | |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | | | | | | |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS | | | | | | |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS | | | | | | |

**Biểu số 06/CH**

**Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện...**

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã... | Xã... | ... |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+... | (5) | (6) | (7) |
| **1** | **Nhóm đất nông nghiệp** | **NNP** | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | |
| | *Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | |
| **2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** | **PNN** | | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã… | Xã… | … |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+... | (5) | (6) | (7) |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | |

**Biểu số 07/CH**

**Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện...**

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã ... | Xã ... | .... |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+... | (5) | (6) | (7) |
| **1** | **Nhóm đất nông nghiệp** | **NNP** | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | |
| | *Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | |
| **2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** | **PNN** | | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã … | Xã … | …. |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | |

**Biểu số 08/CH**

**Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện...**

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã... | Xã... | ... |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+... | (5) | (6) | (7) |
| **1** | **Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | | | | |
| | *Trong đó:* | - | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK/PNN | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | | | | |
| | *Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN/PNN* | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT/PNN | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU/PNN | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | | | | |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** | - | | | | |
| - | Trong đó: | - | | | | |
| 2.1 | Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | LUA/NNP | | | | |
| 2.2 | Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RDD/NNP | | | | |
| 2.3 | Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RPH/NNP | | | | |
| 2.4 | Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RSX/NNP | | | | |
| **3** | **Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn** | **MHT/CNT** | | | | |
| **4** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp** | - | | | | |
| - | *Trong đó:* | - | | | | |
| 4.1 | Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai | MHT/PNC | | | | |
| 4.2 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | MHT/OTC | | | | |
| 4.3 | Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | MHT/CSK | | | | |
| 4.4 | Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | MHT/CSK | | | | |
| 4.5 | Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ | MHT/TMD | | | | |

*Ghi chú:*

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

**Biểu số 09/CH**

**Diện tích các khu vực lấn biển đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện…**

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã … | Xã … | … |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+… | (5) | (6) | (7) |
| **1** | **Nhóm đất nông nghiệp** | **NNP** | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | |
| | *Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | |
| **2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** | **PNN** | | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã ... | Xã ... | ... |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+... | (5) | (6) | (7) |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | |

**Biểu số 10/CH**

**Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện….**

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất * | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã… | Xã… | … |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+(7)+… | (5) | (6) | (7) |
| 1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | |
| 2 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | |
| 4 | Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN | | | | |

**Biểu số 11/CH**

**Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện…**

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Năm hiện trạng | | Các kỳ kế hoạch | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Kỳ đầu, đến năm…. | | Kỳ cuối, đến năm…. | |
| | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| **1** | **Nhóm đất nông nghiệp** | **NNP** | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | | | |
| | *Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | | | |
| **2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** | **PNN** | | | | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Năm hiện trạng | | Các kỳ kế hoạch | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Kỳ đầu, đến năm…. | | Kỳ cuối, đến năm…. | |
| | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | | |
| **3** | **Nhóm đất chưa sử dụng** | **CSD** | | | | | | |
| | *Trong đó:* | - | | | | | | |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | | | | | | |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | | | | | | |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS | | | | | | |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS | | | | | | |
| **4** | **Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*** | | | | | | | |

**Biểu số 12/CH**

**Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện...**

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Cả thời kỳ | Các kỳ kế hoạch | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Kỳ đầu, đến năm.... | Kỳ cuối, đến năm.... |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) |
| **1** | **Nhóm đất nông nghiệp** | **NNP** | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | |
| | *Trong đó: **Đất rừng sản xuất** là **rừng tự nhiên*** | *RSN* | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | |
| **2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** | **PNN** | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Cả thời kỳ | Các kỳ kế hoạch | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Kỳ đầu, đến năm…. | Kỳ cuối, đến năm…. |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | |

**Biểu số 13/CH**

**Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện…**

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Cả thời kỳ | Các kỳ kế hoạch | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Kỳ đầu, đến năm…. | Kỳ cuối, đến năm…. |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(7) | (5) | (6) |
| **1** | **Nhóm đất nông nghiệp** | **NNP** | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | |
| | *Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | |
| **2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** | **PNN** | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Cả thời kỳ | Các kỳ kế hoạch | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Kỳ đầu, đến năm…. | Kỳ cuối, đến năm…. |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | |

**Biểu số 14/CH**

**Phân kỳ diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện...**

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Cả thời kỳ | Các kỳ kế hoạch | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Kỳ đầu, đến năm.... | Kỳ cuối, đến năm.... |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) |
| **1** | **Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | | | |
| | *Trong đó:* | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK/PNN | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | | | |
| | *Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN/PNN* | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT/PNN | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU/PNN | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | | | |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** | | | | |
| | *Trong đó:* | - | | | |
| 2.1 | Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | LUA/NNP | | | |
| 2.2 | Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RDD/NNP | | | |
| 2.3 | Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RPH/NNP | | | |
| 2.4 | Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RSX/NNP | | | |
| **3** | **Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn** | **MHT/CNT** | | | |
| **4** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp** | - | | | |
| - | *Trong đó:* | - | | | |
| 4.1 | Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai | MHT/PNC | | | |
| 4.2 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | MHT/OTC | | | |
| 4.3 | Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | MHT/CSK | | | |
| 4.4 | Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | MHT/CSK | | | |
| 4.5 | Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ | MHT/TMD | | | |

*Ghi chú:*

**NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;**

**PNN là mã loại đất theo quy hoạch**

**MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất**

**Biểu số 15/CH**

**Phân kỳ diện tích khu vực lấn biển đưa vào sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện...**

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Cả thời kỳ | Các kỳ kế hoạch | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Kỳ đầu, đến năm.... | Kỳ cuối, đến năm.... |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) |
| **1** | **Nhóm đất nông nghiệp** | **NNP** | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | |
| | *Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | |
| **2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** | **PNN** | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Cả thời kỳ | Các kỳ kế hoạch | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Kỳ đầu, đến năm…. | Kỳ cuối, đến năm…. |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | |

**Biểu số 16/CH**

**Phân kỳ diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện...**

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Năm cuối kỳ kế hoạch | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm.... | Năm.... |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | Đất trồng lúa | LUA | | |
| 2 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | |
| 3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | |
| 4 | Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN | | |

**Biểu số 17/CH**

**Kế hoạch sử dụng đất năm 20… của huyện…**

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã … | Xã … | ….. |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+… | (5) | (6) | (7) |
| **1** | **Nhóm đất nông nghiệp** | **NNP** | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | |
| | *Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | |
| **2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** | **PNN** | | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã … | Xã … | ….. |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | |
| **3** | **Nhóm đất chưa sử dụng** | **CSD** | | | | |
| | *Trong đó:* | - | | | | |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | | | | |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | | | | |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS | | | | |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS | | | | |

**Biểu số 18/CH**

**Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 20… của huyện…**

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã… | Xã… | … |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+… | (5) | (6) | (7) |
| **1** | **Nhóm đất nông nghiệp** | **NNP** | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | |
| | *Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | |
| **2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** | **PNN** | | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã… | Xã… | … |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+... | (5) | (6) | (7) |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | |

**Biểu số 19/CH**

**Kế hoạch thu hồi đất năm 20… của huyện…**

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã … | Xã … | …. |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+… | (5) | (6) | (7) |
| **1** | **Nhóm đất nông nghiệp** | **NNP** | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | |
| | *Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | |
| **2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** | **PNN** | | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | | |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã … | Xã … | …. |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | |

**Biểu số 20/CH**

**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 20... của huyện...**

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã... | Xã... | ... |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+... | (5) | (6) | (7) |
| **1** | **Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp** | **NNP/PNN** | | | | |
| | *Trong đó:* | - | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK/PNN | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | | | | |
| | *Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN/PNN* | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT/PNN | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU/PNN | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | | | | |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** | - | | | | |
| - | *Trong đó:* | - | | | | |
| 2.1 | Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | LUA/NNP | | | | |
| 2.2 | Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RDD/NNP | | | | |
| 2.3 | Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RPH/NNP | | | | |
| 2.4 | Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RSX/NNP | | | | |
| **3** | **Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn** | **MHT/CNT** | | | | |
| **4** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp** | - | | | | |
| - | *Trong đó:* | - | | | | |
| 4.1 | Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai | MHT/PNC | | | | |
| 4.2 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | MHT/OTC | | | | |
| 4.3 | Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | MHT/CSK | | | | |
| 4.4 | Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | MHT/CSK | | | | |
| 4.5 | Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ | MHT/TMD | | | | |

*Ghi chú:*

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

**Biểu số 21/CH**

**Diện tích các khu vực lấn biển đưa vào sử dụng theo kế hoạch sử dụng đất năm 20… của huyện…**

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã … | Xã … | … |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+… | (5) | (6) | (7) |
| **1** | **Nhóm đất nông nghiệp** | **NNP** | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | | | | |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | | | | |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | | | | |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | | | |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | | | | |
| | *Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | | | | |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | | | |
| **2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** | **PNN** | | | | |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | | | | |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | | | | |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | | | | |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | | | | |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | | | | |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | | | | |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | | | | |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | | | | |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | | |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp | SCC | | | | |
| 2.7.1.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | |
| 2.7.1.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | |
| 2.7.1.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | |
| 2.7.2 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | |
| 2.7.3 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | |
| 2.7.4 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | | | | |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | | | | |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | | |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Xã ... | Xã ... | ... |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6)+... | (5) | (6) | (7) |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | | |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | | |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | | |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | | |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | | | | |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | |

**Biểu số 22/CH**

**Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện...**

| STT | Loại đất | Mã | Diện tích đầu kỳ năm | Chu chuyển đất đai (20...-20...) | | |

**Biểu số 23/CH**

**Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất 05 năm (20…-20…) của huyện …**

| STT | Loại đất | Mã | Diện tích đầu kỳ năm | Chu chuyển đất đai (20…-20…) | | |

**Biểu số 24/CH**

**Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 20... của huyện...**

| STT | Loại đất | Mã | Diện tích đầu kỳ năm | Chu chuyển đất đai (20...-20...) | | |

**Biểu số 25/CH**

**Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 20… của huyện…**

| STT | Hạng mục | Tổng diện tích dự án (ha) | Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha) | Diện tích hiện trạng (ha) | Tăng thêm | | Địa điểm (đến cấp xã) | Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Tổng diện tích (ha) | Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất | | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(6) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| I | **Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch** | | | | | | | |
| | … | | | | | | | |
| | … | | | | | | | |
| | … | | | | | | | |
| II | **Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai** | | | | | | | |
| | … | | | | | | | |
| | … | | | | | | | |
| | … | | | | | | | |
| III | Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch | | | | | | | |
| | … | | | | | | | |
| | … | | | | | | | |
| | … | | | | | | | |
| | … | | | | | | | |
| | … | | | | | | | |
| | … | | | | | | | |

## Phụ lục V

**Hệ thống biểu trong quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất đất an ninh**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

| STT | Ký hiệu Biểu số | Tên biểu |
|---|---|---|
| 1 | Biểu số 01/QP(AN) | Hiện trạng sử dụng đất quốc phòng năm 20... (hiện trạng sử dụng đất an ninh năm 20…) |
| 2 | Biểu số 02/QP(AN) | Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất quốc phòng kỳ trước (quy hoạch sử dụng đất an ninh kỳ trước) |
| 3 | Biểu số 03/QP(AN) | Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng đến năm 20... (quy hoạch sử dụng đất an ninh đến năm 20…) |
| 4 | Biểu số 04/QP(AN) | Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất quốc phòng (phân kỳ quy hoạch sử dụng đất an ninh) |
| 5 | Biểu số 05/QP(AN) | Phân kỳ diện tích đất quốc phòng giao lại cho địa phương (phân kỳ diện tích đất an ninh giao lại cho địa phương) |
| 6 | Biểu số 06/QP(AN) | Kế hoạch giao lại diện tích đất quốc phòng cho địa phương phân đến từng năm (Kế hoạch giao lại diện tích đất an ninh cho địa phương phân đến từng năm) |

**Biểu số 01/QP(AN)**

**Hiện trạng sử dụng đất quốc phòng năm 20... (hiện trạng sử dụng đất an ninh năm 20...)**

| STT | **Đơn vị hành** chính | **Tổng diện tích đất quốc** phòng, an ninh (ha) | **Trong đó:** | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đất sử dụng vào mục đích làm nơi đóng quân, trụ sở làm việc | Đất sử dụng vào mục đích làm căn cứ quân sự | Đất sử dụng vào mục đích làm công trình phòng thủ quốc gia, trận địa và công trình đặc biệt về quốc phòng, an ninh | Đất sử dụng vào mục đích làm ga, cảng, công trình thông tin quân sự, an ninh | Đất sử dụng vào mục đích làm công trình công nghiệp, khoa học và công nghệ, văn hóa, thể thao phục vụ trực tiếp cho quốc phòng, an ninh | Đất sử dụng vào mục đích làm kho tàng của lực lượng vũ trang nhân dân | Đất sử dụng vào mục đích làm trường bắn, thao trường, bãi thử vũ khí, bãi hủy vũ khí | Đất sử dụng vào mục đích làm cơ sở đào tạo, trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ, cơ sở an dưỡng, điều dưỡng, nghỉ dưỡng và phục hồi chức năng, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của lực lượng vũ trang nhân dân | Đất sử dụng vào mục đích làm nhà công vụ của lực lượng vũ trang nhân dân | Đất sử dụng vào mục đích làm cơ sở giam giữ, cơ sở tạm giam, tạm giữ; cơ sở giáo dục bắt buộc; trường giáo dưỡng và khu lao động, cải tạo, hướng nghiệp, dạy nghề cho phạm nhân, trại viên, học sinh do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý |
| I | **Vùng ...** | | | | | | | | | | | |
| 1 | **Tỉnh ...** | | | | | | | | | | | |
| 2 | **Tỉnh ...** | | | | | | | | | | | |
| 3 | **...** | | | | | | | | | | | |
| II | **Vùng ...** | | | | | | | | | | | |
| 1 | **Tỉnh ...** | | | | | | | | | | | |
| 2 | **Tỉnh ...** | | | | | | | | | | | |
| 3 | **...** | | | | | | | | | | | |
| III | **Vùng ...** | | | | | | | | | | | |
| 1 | **Tỉnh ...** | | | | | | | | | | | |
| 2 | **Tỉnh ...** | | | | | | | | | | | |
| 3 | **...** | | | | | | | | | | | |

*Ghi chú: Số lượng vị trí theo mục đích sử dụng do Bộ quốc phòng, Bộ Công an xác định theo thẩm quyền.*

**Biểu số 02/QP(AN)**

**Hiện trạng sử dụng đất quốc phòng năm 20... (hiện trạng sử dụng đất an ninh năm 20...)**

| STT | Loại đất | Diện tích quy hoạch được duyệt | Kết quả thực hiện | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Diện tích (ha) | So sánh | |
| | | | | Tăng (+), giảm (-) ha | Tỷ lệ (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5)=(4)-(3) | (6)=[(4)/(3)]x100 |
| | **Tổng diện tích** | | | | |
| 1 | Đất sử dụng vào mục đích làm nơi đóng quân, trụ sở làm việc | | | | |
| 2 | Đất sử dụng vào mục đích làm căn cứ quân sự | | | | |
| 3 | Đất sử dụng vào mục đích làm công trình phòng thủ quốc gia, trận địa và công trình đặc biệt về quốc phòng, an ninh | | | | |
| 4 | Đất sử dụng vào mục đích làm dựng ga, cảng, công trình thông tin quân sự, an ninh | | | | |
| 5 | Đất sử dụng vào mục đích làm công trình công nghiệp, khoa học và công nghệ, văn hóa, thể thao phục vụ trực tiếp cho quốc phòng, an ninh | | | | |
| 6 | Đất sử dụng vào mục đích làm kho tàng của lực lượng vũ trang nhân dân | | | | |
| 7 | Đất sử dụng vào mục đích làm trường bắn, thao trường, bãi thử vũ khí, bãi hủy vũ khí | | | | |
| 8 | Đất sử dụng vào mục đích làm cơ sở đào tạo, trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ, cơ sở an dưỡng, điều dưỡng, nghỉ dưỡng và phục hồi chức năng, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của lực lượng vũ trang nhân dân | | | | |
| 9 | Đất sử dụng vào mục đích làm nhà công vụ của lực lượng vũ trang nhân dân | | | | |
| 10 | Đất sử dụng vào mục đích làm cơ sở giam giữ, cơ sở tạm giam, tạm giữ; cơ sở giáo dục bắt buộc; trường giáo dưỡng và khu lao động, cải tạo, hướng nghiệp, dạy nghề cho phạm nhân, trại viên, học sinh do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý | | | | |

**Biểu số 03/QP(AN)**

**Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng đến năm 20... (quy hoạch sử dụng đất an ninh đến năm 20...)**

| STT | Đơn vị hành chính | Tổng diện tích đất quốc phòng, an ninh (ha) | Trong đó: | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đất sử dụng vào mục đích làm nơi đóng quân, trụ sở làm việc | Đất sử dụng vào mục đích làm căn cứ quân sự | Đất sử dụng vào mục đích làm công trình phòng thủ quốc gia, trận địa và công trình đặc biệt về quốc phòng, an ninh | Đất sử dụng vào mục đích làm ga, cảng, công trình thông tin quân sự, an ninh | Đất sử dụng vào mục đích làm công trình công nghiệp, khoa học và công nghệ, văn hóa, thể thao phục vụ trực tiếp cho quốc phòng, an ninh | Đất sử dụng vào mục đích làm kho tàng của lực lượng vũ trang nhân dân | Đất sử dụng vào mục đích làm trường bắn, thao trường, bãi thử vũ khí, bãi hủy vũ khí | Đất sử dụng vào mục đích làm cơ sở đào tạo, trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ, cơ sở an dưỡng, điều dưỡng, nghỉ dưỡng và phục hồi chức năng, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của lực lượng vũ trang nhân dân | Đất sử dụng vào mục đích làm nhà công vụ của lực lượng vũ trang nhân dân | Đất sử dụng vào mục đích làm cơ sở giam giữ, cơ sở tạm giam, tạm giữ; cơ sở giáo dục bắt buộc; trường giáo dưỡng và khu lao động, cải tạo, hướng nghiệp, dạy nghề cho phạm nhân, trại viên, học sinh do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý |
| I | **Vùng ...** | | | | | | | | | | | |
| 1 | **Tỉnh ...** | | | | | | | | | | | |
| 2 | **Tỉnh ...** | | | | | | | | | | | |
| 3 | **...** | | | | | | | | | | | |
| II | **Vùng ...** | | | | | | | | | | | |
| 1 | **Tỉnh ...** | | | | | | | | | | | |
| 2 | **Tỉnh ...** | | | | | | | | | | | |
| 3 | **...** | | | | | | | | | | | |
| III | **Vùng ...** | | | | | | | | | | | |
| 1 | **Tỉnh ...** | | | | | | | | | | | |
| 2 | **Tỉnh ...** | | | | | | | | | | | |
| 3 | **...** | | | | | | | | | | | |

*Ghi chú: Số lượng vị trí theo mục đích sử dụng do Bộ quốc phòng, Bộ Công an xác định theo thẩm quyền.*

**Biểu số 04/QP(AN)**

**Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất quốc phòng (phân kỳ quy hoạch sử dụng đất an ninh)**

| STT | Loại đất | Năm hiện trạng | | Các kỳ kế hoạch | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Kỳ đầu, đến năm…. | | Kỳ cuối, đến năm…. | |
| | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| | **Tổng diện tích** | | | | | | |
| 1 | Đất sử dụng vào mục đích làm nơi đóng quân, trụ sở làm việc | | | | | | |
| 2 | Đất sử dụng vào mục đích làm căn cứ quân sự | | | | | | |
| 3 | Đất sử dụng vào mục đích làm công trình phòng thủ quốc gia, trận địa và công trình đặc biệt về quốc phòng, an ninh | | | | | | |
| 4 | Đất sử dụng vào mục đích làm dựng ga, cảng, công trình thông tin quân sự, an ninh | | | | | | |
| 5 | Đất sử dụng vào mục đích làm công trình công nghiệp, khoa học và công nghệ, văn hóa, thể thao phục vụ trực tiếp cho quốc phòng, an ninh | | | | | | |
| 6 | Đất sử dụng vào mục đích làm kho tàng của lực lượng vũ trang nhân dân | | | | | | |
| 7 | Đất sử dụng vào mục đích làm trường bắn, thao trường, bãi thử vũ khí, bãi hủy vũ khí | | | | | | |
| 8 | Đất sử dụng vào mục đích làm cơ sở đào tạo, trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ, cơ sở an dưỡng, điều dưỡng, nghỉ dưỡng và phục hồi chức năng, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của lực lượng vũ trang nhân dân | | | | | | |
| 9 | Đất sử dụng vào mục đích làm nhà công vụ của lực lượng vũ trang nhân dân | | | | | | |
| 10 | Đất sử dụng vào mục đích làm cơ sở giam giữ, cơ sở tạm giam, tạm giữ; cơ sở giáo dục bắt buộc; trường giáo dưỡng và khu lao động, cải tạo, hướng nghiệp, dạy nghề cho phạm nhân, trại viên, học sinh do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý | | | | | | |

*Ghi chú: Số lượng vị trí theo mục đích sử dụng do Bộ quốc phòng, Bộ Công an xác định theo thẩm quyền.*

**Biểu số 05/QP(AN)**

**Phân kỳ diện tích đất quốc phòng giao lại cho địa phương (phân kỳ diện tích đất an ninh giao lại cho địa phương)**

| STT | Loại đất | Cả thời kỳ | Các kỳ kế hoạch | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Kỳ đầu (20…-20...) | Kỳ cuối (20…-20...) |
| (1) | (2) | (3)=(4)+(5) | (4) | (5) |
| | **Tổng diện tích** | | | |
| 1 | Đất sử dụng vào mục đích làm nơi đóng quân, trụ sở làm việc | | | |
| 2 | Đất sử dụng vào mục đích làm căn cứ quân sự | | | |
| 3 | Đất sử dụng vào mục đích làm công trình phòng thủ quốc gia, trận địa và công trình đặc biệt về quốc phòng, an ninh | | | |
| 4 | Đất sử dụng vào mục đích làm dựng ga, cảng, công trình thông tin quân sự, an ninh | | | |
| 5 | Đất sử dụng vào mục đích làm công trình công nghiệp, khoa học và công nghệ, văn hóa, thể thao phục vụ trực tiếp cho quốc phòng, an ninh | | | |
| 6 | Đất sử dụng vào mục đích làm kho tàng của lực lượng vũ trang nhân dân | | | |
| 7 | Đất sử dụng vào mục đích làm trường bắn, thao trường, bãi thử vũ khí, bãi hủy vũ khí | | | |
| 8 | Đất sử dụng vào mục đích làm cơ sở đào tạo, trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ, cơ sở an dưỡng, điều dưỡng, nghỉ dưỡng và phục hồi chức năng, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của lực lượng vũ trang nhân dân | | | |
| 9 | Đất sử dụng vào mục đích làm nhà công vụ của lực lượng vũ trang nhân dân | | | |
| 10 | Đất sử dụng vào mục đích làm cơ sở giam giữ, cơ sở tạm giam, tạm giữ; cơ sở giáo dục bắt buộc; trường giáo dưỡng và khu lao động, cải tạo, hướng nghiệp, dạy nghề cho phạm nhân, trại viên, học sinh do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý | | | |

*Ghi chú: Số lượng vị trí theo mục đích sử dụng do Bộ quốc phòng, Bộ Công an xác định theo thẩm quyền.*

**Biểu số 06/QP(AN)**

**Kế hoạch giao lại diện tích đất quốc phòng cho địa phương phân đến từng năm (Kế hoạch giao lại diện tích đất an ninh cho địa phương phân đến từng năm)**

| STT | Loại đất | Tổng diện tích (ha) | Các năm kế hoạch | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm… | Năm… | Năm… | Năm… | Năm… |
| (1) | (2) | (3)=(4)+...+(8) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| | **Tổng diện tích** | | | | | | |
| 1 | Đất sử dụng vào mục đích làm nơi đóng quân, trụ sở làm việc | | | | | | |
| 2 | Đất sử dụng vào mục đích làm căn cứ quân sự | | | | | | |
| 3 | Đất sử dụng vào mục đích làm công trình phòng thủ quốc gia, trận địa và công trình đặc biệt về quốc phòng, an ninh | | | | | | |
| 4 | Đất sử dụng vào mục đích làm dựng ga, cảng, công trình thông tin quân sự, an ninh | | | | | | |
| 5 | Đất sử dụng vào mục đích làm công trình công nghiệp, khoa học và công nghệ, văn hóa, thể thao phục vụ trực tiếp cho quốc phòng, an ninh | | | | | | |
| 6 | Đất sử dụng vào mục đích làm kho tàng của lực lượng vũ trang nhân dân | | | | | | |
| 7 | Đất sử dụng vào mục đích làm trường bắn, thao trường, bãi thử vũ khí, bãi hủy vũ khí | | | | | | |
| 8 | Đất sử dụng vào mục đích làm cơ sở đào tạo, trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ, cơ sở an dưỡng, điều dưỡng, nghỉ dưỡng và phục hồi chức năng, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của lực lượng vũ trang nhân dân | | | | | | |
| 9 | Đất sử dụng vào mục đích làm nhà công vụ của lực lượng vũ trang nhân dân | | | | | | |
| 10 | Đất sử dụng vào mục đích làm cơ sở giam giữ, cơ sở tạm giam, tạm giữ; cơ sở giáo dục bắt buộc; trường giáo dưỡng và khu lao động, cải tạo, hướng nghiệp, dạy nghề cho phạm nhân, trại viên, học sinh do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý | | | | | | |

*Ghi chú: Số lượng vị trí theo mục đích sử dụng do Bộ quốc phòng, Bộ Công an xác định theo thẩm quyền.*

## Phụ lục VI

### KÝ HIỆU VÀ HÌNH THỨC THỂ HIỆN TRONG BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT, BẢN ĐỒ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT, BẢN ĐỒ CHUYÊN ĐỀ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

| STT | Tên bảng | Danh mục |
|---|---|---|
| 1 | Bảng 1 | Ký hiệu, hình thức thể hiện loại đất trên bản đồ trong quy hoạch sử dụng đất quốc gia |
| 2 | Bảng 2 | Ký hiệu, hình thức thể hiện loại đất trên bản đồ trong quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện |
| 3 | Bảng 3 | Ký hiệu, hình thức thể hiện khoanh đất thực hiện trong năm kế hoạch trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện |
| 4 | Bảng 4 | Kỹ thuật thể hiện ranh giới trên bản đồ trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất |
| 5 | Bảng 5 | Bản vẽ thể hiện vị trí, ranh giới, diện tích, loại đất đối với các công trình, dự án thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất |
| 6 | Bảng 6 | Xác nhận bản đồ hiện trạng sử dụng đất quốc gia, bản đồ định hướng sử dụng đất các vùng kinh tế - xã hội |
| 7 | Bảng 7 | Xác nhận và ký duyệt bản đồ quy hoạch/điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia |
| 8 | Bảng 8 | Xác nhận bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ chuyên đề cấp tỉnh |
| 9 | Bảng 9 | Xác nhận và ký duyệt bản đồ quy hoạch/điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh |
| 10 | Bảng 10 | Xác nhận bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện |
| 11 | Bảng 11 | Xác nhận và ký duyệt bản đồ quy hoạch/điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; bản đồ kế hoạch/điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện |

**BẢNG 1. KÝ HIỆU, HÌNH THỨC THỂ HIỆN LOẠI ĐẤT TRÊN BẢN ĐỒ TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA**

| TÊN KÝ HIỆU | KÝ HIỆU | |
|---|---|---|
| | HIỆN TRẠNG | QUY HOẠCH |
| **Nhóm đất nông nghiệp** | | |
| *Trong đó:* | | |
| Đất trồng lúa | LUA<br>Arial (1,8mm) | Mã HT<br>LUA |
| Đất rừng đặc dụng | RDD | Mã HT<br>RDD |
| Đất rừng phòng hộ | RPH | Mã HT<br>RPH |
| Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN | Mã HT<br>RSN |
| Các loại đất nông nghiệp còn lại * | | |
| **Nhóm đất phi nông nghiệp** | | |
| *Trong đó:* | | |
| Đất quốc phòng | CQP | Mã HT<br>CQP |
| Đất an ninh | CAN | Mã HT<br>CAN |
| Các loại đất phi nông nghiệp còn lại * | | |
| **Nhóm đất chưa sử dụng** | CSD | |
| Các ký hiệu khác * | | |

Ghi chú: * Các ký hiệu không thể hiện tại Bảng 1 Phụ lục VI kèm theo Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**BẢNG 2. KÝ HIỆU, HÌNH THỨC THỂ HIỆN LOẠI ĐẤT TRÊN BẢN ĐỒ TRONG QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN**

| TÊN KÝ HIỆU | KÝ HIỆU | |
|---|---|---|
| | HIỆN TRẠNG | QUY HOẠCH |
| **Đất nông nghiệp** | | |
| Đất trồng lúa | LUA<br>Arial (2,0mm) | Mã HT<br>LUA |
| Đất chuyên trồng lúa | LUC | Mã HT<br>LUC |
| Đất trồng lúa còn lại | LUK | Mã HT<br>LUK |
| Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | Mã HT<br>HNK |
| Đất trồng cây lâu năm | CLN | Mã HT<br>CLN |
| Đất rừng đặc dụng | RDD | Mã HT<br>RDD |
| Đất rừng phòng hộ | RPH | Mã HT<br>RPH |
| Đất rừng sản xuất | RSX | Mã HT<br>RSX |
| *Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | RSN | Mã HT<br>RSN |
| Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | Mã HT<br>NTS |
| Đất chăn nuôi tập trung | CNT | Mã HT<br>CNT |
| Đất làm muối | LMU | 2,0 0,1 2,0<br>Mã HT<br>LMU |
| Đất nông nghiệp khác | NKH | Mã HT<br>NKH |

**BẢNG 2. KÝ HIỆU, HÌNH THỨC THỂ HIỆN LOẠI ĐẤT TRÊN BẢN ĐỒ TRONG QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN (TIẾP THEO)**

| TÊN KÝ HIỆU | KÝ HIỆU | |
|---|---|---|
| | HIỆN TRẠNG | QUY HOẠCH |
| **Đất phi nông nghiệp** | | |
| Đất ở tại nông thôn | ONT | Mã HT / ONT |
| Đất ở tại đô thị | ODT | Mã HT / ODT |
| Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | Mã HT / TSC |
| Đất quốc phòng | CQP | Mã HT / CQP |
| Đất an ninh | CAN | Mã HT / CAN |
| Đất xây dựng công trình sự nghiệp | | Mã HT / DSN |
| Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | Mã HT / DVH |
| Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | Mã HT / DXH |
| Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | Mã HT / DYT |
| Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | Mã HT / DGD |
| Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | Mã HT / DTT |
| Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | Mã HT / DKH |
| Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | Mã HT / DMT |
| Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | Mã HT / DKT |

**BẢNG 2. KÝ HIỆU, HÌNH THỨC THỂ HIỆN LOẠI ĐẤT TRÊN BẢN ĐỒ TRONG QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN (TIẾP THEO)**

| TÊN KÝ HIỆU | KÝ HIỆU | |
|---|---|---|
| | HIỆN TRẠNG | QUY HOẠCH |
| Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | Mã HT / DNG |
| Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | Mã HT / DSK |
| Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | Mã HT / CSK |
| Đất khu công nghiệp | SKK | Mã HT / SKK |
| Đất cụm công nghiệp | SKN | Mã HT / SKN |
| Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | Mã HT / SCT |
| Đất thương mại, dịch vụ | TMD | Mã HT / TMD |
| Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | Mã HT / SKC |
| Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | Mã HT / SKS |
| Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | Mã HT / CCC |
| Đất công trình giao thông | DGT | Mã HT / DGT |
| Đất công trình thủy lợi | DTL | Mã HT / DTL |
| Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | Mã HT / DCT |
| Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | Mã HT / DPC |

**BẢNG 2. KÝ HIỆU, HÌNH THỨC THỂ HIỆN LOẠI ĐẤT TRÊN BẢN ĐỒ TRONG QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN (TIẾP THEO)**

| TÊN KÝ HIỆU | KÝ HIỆU | |
|---|---|---|
| | HIỆN TRẠNG | QUY HOẠCH |
| Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | Mã HT / DDD |
| Đất công trình xử lý chất thải | DRA | Mã HT / DRA |
| Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | Mã HT / DNL |
| Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | Mã HT / DBV |
| Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | Mã HT / DCH |
| Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | Mã HT / DKV |
| Đất tôn giáo | TON | Mã HT / TON |
| Đất tín ngưỡng | TIN | Mã HT / TIN |
| Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | Mã HT / NTD |
| Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | Mã HT / TVC |
| Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | Mã HT / MNC |
| Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | Mã HT / SON |
| Đất phi nông nghiệp khác | PNK | Mã HT / PNK |
| Đất chưa sử dụng * | CSD | |

**BẢNG 2. KÝ HIỆU, HÌNH THỨC THỂ HIỆN LOẠI ĐẤT TRÊN BẢN ĐỒ TRONG QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN (TIẾP THEO)**

| TÊN KÝ HIỆU | KÝ HIỆU | |
|---|---|---|
| | HIỆN TRẠNG | QUY HOẠCH |
| Ranh giới khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp | | 7mm 2,0 0,7 |
| Ranh giới các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt: | | |
| - Đất trồng lúa | | |
| - Đất rừng đặc dụng | | |
| - Đất rừng phòng hộ | | |
| - Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên | | |
| Ranh giới khu công nghệ cao | | |
| Các ký hiệu khác * | | |

Ghi chú: * Các ký hiệu không thể hiện tại Bảng 2 Phụ lục VI kèm theo Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

**BẢNG 3. KÝ HIỆU, HÌNH THỨC THỂ HIỆN KHOANH ĐẤT THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH TRÊN BẢN ĐỒ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HẰNG NĂM CẤP HUYỆN**

| TÊN KÝ HIỆU | KÝ HIỆU |
|---|---|
| + Ký hiệu, hình thức thể hiện khoanh đất thực hiện trong năm kế hoạch trên nền là bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện | 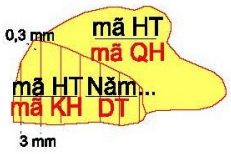 |
| + Ký hiệu, hình thức thể hiện khoanh đất thực hiện trong năm kế hoạch trên nền là bản đồ quy hoạch chung hoặc bản đồ quy hoạch phân khu<br><br>Giải thích:<br>Năm ...: Năm kế hoạch<br>DT Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch<br>mã HT: ký hiệu mã loại đất hiện trạng<br>mã QH: ký hiệu mã loại đất quy hoạch<br>mã KH: ký hiệu mã loại đất thực hiện trong năm kế hoạch | 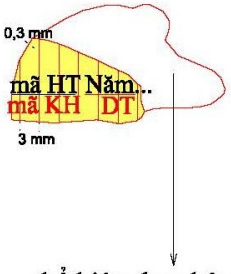 <br>thể hiện theo bản đồ quy hoạch chung, quy hoạch phân khu |

Ghi chú: Mã và thông số màu loại đất trong các khoanh đất quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thể hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## BẢNG 4. KỸ THUẬT THỂ HIỆN RANH GIỚI TRÊN BẢN ĐỒ TRONG QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

| Nội dung | Lớp/Level* | Mã ký hiệu | Thông số màu | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số màu | Red | Green | Blue |
| 1. Ranh giới khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp | 44 | KLB | 124 | 0 | 0 | 255 |
| 2. Ranh giới các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt: | | | | | | |
| 2.1. Đất trồng lúa | 45 | KTL | 1 | 255 | 255 | 100 |
| 2.2. Đất rừng đặc dụng | 46 | KRD | 202 | 0 | 168 | 0 |
| 2.3. Đất rừng phòng hộ | 47 | KRP | 24 | 190 | 255 | 30 |
| 2.4. Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên | 48 | KRT | 19 | 180 | 255 | 180 |
| 3. Ranh giới khu công nghệ cao | 49 | KCC | 143 | 255 | 128 | 140 |
| 4. Ranh giới khoanh đất quy hoạch | 6 | | 203 | 255 | 0 | 0 |
| 5. Mã loại đất quy hoạch | 34 | | 203 | 255 | 0 | 0 |
| 6. Màu loại đất quy hoạch | 32 | | | | | |

Ghi chú: * Tuỳ theo tính năng của phần mềm sử dụng lập bản đồ để thực hiện việc gán thông số về lớp/level theo quy định tại bảng này.

## BẢNG 5. BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT ĐỐI VỚI CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Trên nền bản đồ địa chính:

**BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN**

**Địa điểm .....**

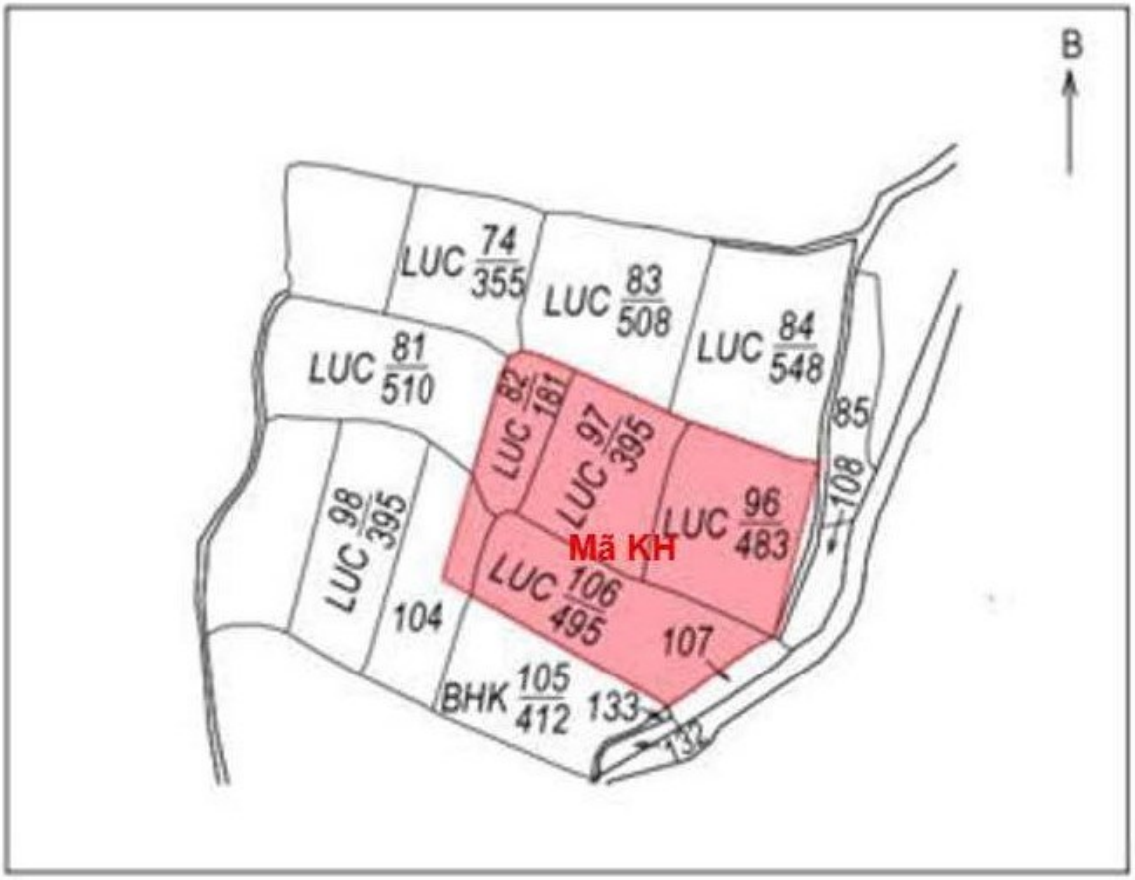


- Vị trí thuộc tờ bản đồ địa chính số: .....
- Diện tích các công trình/dự án: … ha, trong đó liệt kê từng công trình dự án và diện tích kèm theo.

  (Ký hiệu, hình thức thể hiện khoanh đất trong năm kế hoạch theo mã loại đất của năm kế hoạch).

2. Trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã:

BẢN VẼ THỂ HIỆN VỊ TRÍ, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT

CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN

**Địa điểm .....**

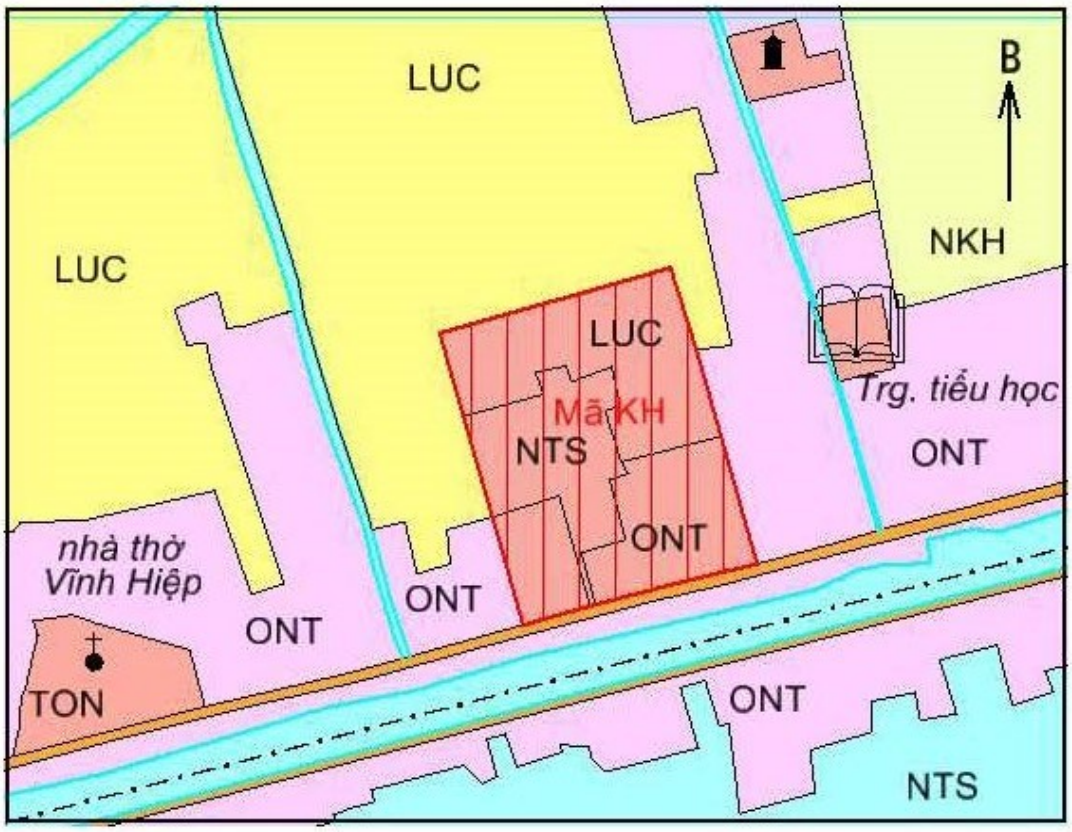


- Vị trí thuộc bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã/phường/thị trấn...
- Diện tích các công trình/dự án: … ha, trong đó liệt kê từng công trình dự án và diện tích kèm theo.

  (Ký hiệu, hình thức thể hiện khoanh đất trong năm kế hoạch theo mã loại đất của năm kế hoạch).

## BẢNG 6. XÁC NHẬN BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA, BẢN ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT CÁC VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

| **TÊN CƠ QUAN CÓ CHỨC NĂNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI**<br>Times New Roman B (3,5 mm) | **TÊN TỔ CHỨC TƯ VẤN**<br>Times New Roman B (3,5 mm) |
|---|---|
| *....., ngày .... tháng .... năm ....*<br>Times New Roman (3,5 mm)<br>*(Chức vụ, họ tên, chữ ký của người có thẩm quyền và dấu của cơ quan, tổ chức)* | *....., ngày .... tháng .... năm ....*<br>Times New Roman (3,3 mm)<br>*(Chức vụ, họ tên, chữ ký của người có thẩm quyền và dấu của cơ quan, tổ chức)* |

20 mm

100 mm

100 mm

## BẢNG 7. XÁC NHẬN VÀ KÝ DUYỆT BẢN ĐỒ QUY HOẠCH/ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA

| **TÊN CƠ QUAN CHỦ TRÌ LẬP QUY HOẠCH**<br>Times New Roman B (3,5 mm) | **TÊN CƠ QUAN CÓ CHỨC NĂNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI Ở TRUNG ƯƠNG**<br>Times New Roman B (3,5 mm) | **TÊN TỔ CHỨC TƯ VẤN**<br>Times New Roman B (3,5 mm) |
|---|---|---|
| *....., ngày .... tháng .... năm ....*<br>Times New Roman (3,5 mm)<br><br>*(Chức vụ, họ tên, chữ ký của người có thẩm quyền và dấu của cơ quan, tổ chức)* | *....., ngày .... tháng .... năm ....*<br>Times New Roman (3,5 mm)<br><br>*(Chức vụ, họ tên, chữ ký của người có thẩm quyền và dấu của cơ quan, tổ chức)* | *....., ngày .... tháng .... năm ....*<br>Times New Roman (3,5 mm)<br><br>*(Chức vụ, họ tên, chữ ký của người có thẩm quyền và dấu của cơ quan, tổ chức)* |

20 mm

100 mm

100 mm

## BẢNG 8. XÁC NHẬN BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH, BẢN ĐỒ CHUYÊN ĐỀ CẤP TỈNH

| **TÊN CƠ QUAN CÓ CHỨC NĂNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH**<br>Times New Roman B (3,5 mm) | **TÊN TỔ CHỨC TƯ VẤN**<br>Times New Roman B (3,5 mm) |
|---|---|
| *....., ngày .... tháng .... năm ....*<br>Times New Roman (3,5 mm)<br><br>*(Chức vụ, họ tên, chữ ký của người có thẩm quyền và dấu của cơ quan, tổ chức)* | *....., ngày .... tháng .... năm ....*<br>Times New Roman (3,5 mm)<br><br>*(Chức vụ, họ tên, chữ ký của người có thẩm quyền và dấu của cơ quan, tổ chức)* |

20 mm

100 mm

100 mm

**BẢNG 9. XÁC NHẬN VÀ KÝ DUYỆT BẢN ĐỒ QUY HOẠCH/ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH**

| **UBND TỈNH (THÀNH PHỐ) ...**<br>Times New Roman B (3,5 mm) | **TÊN CƠ QUAN CÓ CHỨC NĂNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH**<br>Times New Roman B (3,5 mm) | **TÊN TỔ CHỨC TƯ VẤN**<br>Times New Roman B (3,5 mm) |
|---|---|---|
| *....., ngày .... tháng .... năm ....*<br>Times New Roman (3,5 mm)<br><br>*(Chức vụ, họ tên, chữ ký của người có thẩm quyền và dấu của cơ quan, tổ chức)* | *....., ngày .... tháng .... năm ....*<br>Times New Roman (3,5 mm)<br><br>*(Chức vụ, họ tên, chữ ký của người có thẩm quyền và dấu của cơ quan, tổ chức)* | *....., ngày .... tháng .... năm ....*<br>Times New Roman (3,5 mm)<br><br>*(Chức vụ, họ tên, chữ ký của người có thẩm quyền và dấu của cơ quan, tổ chức)* |

20 mm

100 mm

100 mm

## BẢNG 10. XÁC NHẬN BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

| **TÊN CƠ QUAN CÓ CHỨC NĂNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN**<br>Times New Roman B (3,5 mm) | **TÊN TỔ CHỨC TƯ VẤN**<br>Times New Roman B (3,5 mm) |
|---|---|
| *....., ngày .... tháng .... năm ....*<br>Times New Roman (3,5 mm)<br><br>*(Chức vụ, họ tên, chữ ký của người có thẩm quyền và dấu của cơ quan, tổ chức)* | *....., ngày .... tháng .... năm ....*<br>Times New Roman (3,5 mm)<br><br>*(Chức vụ, họ tên, chữ ký của người có thẩm quyền và dấu của cơ quan, tổ chức)* |

20 mm

100 mm

100 mm

**BẢNG 11. XÁC NHẬN VÀ KÝ DUYỆT BẢN ĐỒ QUY HOẠCH/ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN; BẢN ĐỒ KẾ HOẠCH/ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HẰNG NĂM CẤP HUYỆN**

| **TÊN CƠ QUAN CÓ CHỨC NĂNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH**<br>Times New Roman B (3,5 mm) | **UBND HUYỆN (QUẬN, THỊ XÃ/THÀNH PHỐ)...**<br>Times New Roman B (3,5 mm) | **TÊN TỔ CHỨC TƯ VẤN**<br>Times New Roman B (3,5 mm) |
|---|---|---|
| *....., ngày .... tháng .... năm ....*<br>Times New Roman (3,5 mm)<br><br>*(Chức vụ, họ tên, chữ ký của người có thẩm quyền và dấu của cơ quan, tổ chức)* | *....., ngày .... tháng .... năm ....*<br>Times New Roman (3,5 mm)<br><br>*(Chức vụ, họ tên, chữ ký của người có thẩm quyền và dấu của cơ quan, tổ chức)* | *....., ngày .... tháng .... năm ....*<br>Times New Roman (3,5 mm)<br><br>*(Chức vụ, họ tên, chữ ký của người có thẩm quyền và dấu của cơ quan, tổ chức)* |

20 mm

100 mm

100 mm